

Bản án số: 166/2024/DS-ST

Ngày: 18/9/2024

V/v: "Tranh chấp chia thừa kế tài sản"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đính.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lưu Văn Đê;

Ông Phạm Văn Lịch.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2024/TLST-DS, ngày 13 tháng 5 năm 2024 về "Tranh chấp chia thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 156/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2024/QĐST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt

**Bị đơn:** Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

*Người đại diện theo uỷ quyền của ông T:* Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (Văn bản uỷ quyền ngày 27/5/2024). Có mặt

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm L, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt

3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt

4. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm T, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt

5. Bà Đinh Thị K1, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm L, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

6. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

7. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm L, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

8. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm L, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt

9. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị N:* Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (Văn bản uỷ quyền ngày 14/8/2024). Có mặt

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà Đinh Thị K1, chị Nguyễn Thị X:* Anh Nguyễn Văn V sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm L, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (Văn bản uỷ quyền ngày 06/6/2024). Có mặt

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/4/2024 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị G có lời khai trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn T4 (chết ngày 30/6/2019) và cụ Trần Thị Đ (chết ngày 10/7/2017) sinh được 7 người con chung gồm: Ông Nguyễn Mạnh T, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị The . Ngoài ra, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Bố mẹ đẻ của cụ T4, cụ Đ đều đã chết trước hai cụ nhiều năm, bà G không nhớ cụ thể. Ông S1 chết ngày 10/02/2022, có vợ là bà Đinh Thị K1 và 03 con gồm: Chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn S và anh Nguyễn Văn V.

Khi còn sống, cụ T4, cụ Đ có khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 124, tờ bản đồ số 39 xã H, diện tích 950m<sup>2</sup> (đất ở 290m<sup>2</sup>, đất vườn tạp 280m<sup>2</sup>, đất ao 380m<sup>2</sup>) (gọi tắt là thửa 124), đã được cấp giấy chứng nhận (GCN) quyền sử dụng đất tên hộ ông Nguyễn Văn T4 và các công trình trên đất đã xuống cấp. Nguồn gốc đất là do hai cụ nhận chuyển nhượng của người khác mà có. Hiện nhà đất của hai cụ đang do bà G quản lý vì bà không đi xây dựng gia đình. Về đất ruộng nông nghiệp, sau dồn điền đổi thửa thì hộ cụ T4 được chia 02 thửa ruộng tổng diện tích là 1.050m<sup>2</sup> gồm thửa số 120(5), tờ bản đồ số 39, diện tích 67m<sup>2</sup> và thửa số 167(3), tờ bản đồ số 39, diện tích 983m<sup>2</sup> đã được cấp GCN quyền sử dụng đất tên hộ ông Nguyễn Văn T4 là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ T4 và cụ Đ

được Nhà nước giao. Ngoài ra hai cụ không có tài sản nào khác; không có nghĩa vụ về tài sản để lại.

Do cụ T4, cụ Đ chết không để lại di chúc. Sau khi hai cụ chết, ngày 17/8/2021 các anh chị em có họp gia đình bàn bạc để ra một phần đất phía Đông Bắc thổ chiều cạnh 14m x 14m để xây dựng ngôi nhà thờ chung. Phần đất còn lại thì chia thừa kế đều có các anh chị em trong gia đình. Tất cả các anh, em trong gia đình đều họp bàn thống nhất và lập biên bản họp như trên. Kinh phí xây dựng nhà thờ chung thì anh, em ai cũng đóng góp xây dựng. Nhưng đến đầu năm 2022, sau khi xây dựng nhà thờ xong, ông T và ông S1 lại không nhất trí như thỏa thuận như trước nữa nên không ký biên bản. Bà G đã nhờ cơ sở X1 nhưng không thành. Nay bà đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ T4, cụ Đ theo quy định của pháp luật. Nguyên vọng của bà G, đối với thửa đất thổ: Phần đất đã xây dựng nhà thờ vị trí phía Đông Bắc diện tích là  $14m \times 14m = 196m^2$  vẫn để lại làm tài sản chung của các đồng thừa kế; còn lại  $754m^2$  thì chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà G đề nghị Tòa chia cho bà phần đất phía T thổ hiện nay đang có các công trình bà đang ở và giành ra một phần đất phía trước từ đường rộng 2,8m để làm lối đi vào phần đất của bà. Bà G đã ở cùng bố mẹ gần 70 năm nay, khi cụ T4, cụ Đ ốm đau tuổi già bà là người gần gũi nhất có công phụng dưỡng, chăm sóc hai cụ là chủ yếu. Khi còn sống thì hai cụ cũng nói với các con trong nhà là cho bà G phần đất ở phía T thổ như hiện nay bà G đang ở. Do đó, bà G đề nghị Tòa chia cho bà thêm một suất thừa kế vì có công sức chăm sóc cụ T4, cụ Đ.

Về đất ruộng tiêu chuẩn của cụ T4, cụ Đ thì đề nghị chia cho bà G bằng hiện vật; ông K, bà T3, bà T2, bà N tặng cho bà G kỷ phần đất ruộng của mỗi người nên bà G cũng xin nhận bằng hiện vật. Ngoài ra, anh T1 đề nghị chia 07 chỉ vàng của cụ T4, cụ Đ để lại, bà G xác nhận anh chị em trong gia đình đã tự phân chia với nhau xong về 07 chỉ vàng này, bà G đã được nhận 01 chỉ rồi nên bà không yêu cầu giải quyết.

*Tại các biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bà G gồm ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị N thống nhất trình bày:* Các ông bà công nhận lời khai của bà G về quan hệ huyết thống gia đình, về thời điểm cụ T4, cụ Đ chết. Về chia thừa kế thừa 124, ngoài yêu cầu chia thừa kế như bà G trình bày, các ông bà đều đề nghị chia thêm cho bà G một suất thừa kế về công sức chăm sóc bố mẹ tuổi già, ốm đau. Bản thân bà G không có chồng con, ở cùng bố mẹ hàng ngày phải chăm sóc bố mẹ vất vả hơn những anh chị em khác. Bà T3, bà N đều có nguyện vọng nhận suất thừa kế bằng hiện vật, bà T3 nhường kỷ phần cho ông K sử dụng, ông K thanh toán giá trị cho bà T3. Bà N nhường kỷ phần của bà cho bà T2 sử dụng, bà T2 thanh toán giá trị cho bà N. Ông K, bà T2 đều đề nghị nhận kỷ phần của ông K, bà T5 và của bà N, bà T3 bằng hiện vật và có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho 02 bà. Về 07 chỉ vàng của cụ T4, cụ Đ thì phần của các ông bà đều đã được nhận mỗi người 01 chỉ nên không yêu cầu giải quyết về số vàng này nữa.

Về đất ruộng nông nghiệp của 02 cụ, các ông, bà đều đề nghị tặng cho bà G kỷ phần thừa kế được hưởng, không yêu cầu bà G thanh toán giá trị.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2024 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Mạnh T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là anh Nguyễn Văn T1 trình bày:* Thống nhất với lời khai của bà G về mối quan hệ huyết thống gia đình và khối tài sản chung do cụ T4, cụ Đ để lại, công nhận hai cụ chết không để lại di chúc. Nay ông T nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn chia thừa kế tài sản của cụ T4, cụ Đ theo quy định của pháp luật. Về thửa đất số 124 của hộ cụ T4, đề nghị phân đất phía Bắc đã xây dựng nhà thờ chung thì cắt riêng để làm tài sản chung nhưng cắt xuyên suốt từ đầu Đ1 đến đầu T6, chiều rộng gồm cả sân phía trước nhà thờ, còn lại phần đất phía Nam thì chia thừa kế theo quy định. Suất của ông T và của ông S1 (mẹ con bà K1 được hưởng) thì đề nghị nhận bằng hiện vật và chia chung 1 suất sử dụng chung. Nếu các bên không thoả thuận hoà giải được như anh T1 đề nghị ở trên thì kỷ phần của ông T xin nhận chia thừa kế bằng tiền, không nhận bằng đất. Về chia đất ruộng thì ông T cũng xin nhận bằng tiền. Ngoài ra, đề nghị chia 7 chỉ vàng 9999 của cụ T4, cụ Đ theo quy định của pháp luật, mỗi người 01 chỉ, mặc dù các đương sự trình bày đã được nhận và không yêu cầu chia, nhưng ông T7 chưa được nhận vàng. Về việc bà G có đề nghị chia thêm cho bà một suất thừa kế về công sức chăm sóc cụ T4, cụ Đ thì ông T không nhất trí vì hai cụ ốm đau thì các con ai cũng có trách nhiệm chứ không riêng gì bà G là người chăm sóc.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/5/2024 và quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị K1 và anh Nguyễn Văn V trình bày:* Thống nhất với lời khai của bà G về mối quan hệ huyết thống gia đình và khối tài sản chung do cụ T4, cụ Đ để lại, công nhận hai cụ chết không để lại di chúc. Nay bà K1, anh V nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn chia thừa kế tài sản của cụ T4, cụ Đ theo quy định của pháp luật. Về thửa đất số 124 của hộ cụ T4, đề nghị phân đất phía Bắc đã xây dựng nhà thờ chung thì để lại toàn bộ phần phía Bắc thổ để lại làm tài sản chung, còn lại thì chia thừa kế theo quy định. Kỷ phần của ông S1 thì bà K1, chị X cho anh V, đề nghị lấy tên anh V sử dụng chung với phần đất chia cho ông T. Sau đó anh V lại đề nghị suất thừa kế của ông S1 thì Tòa án chia bằng hiện vật hoặc bằng tiền anh đều nhất trí. Về đất ruộng được chia thì anh V xin nhận suất của ông S1 bằng giá trị. Ngoài ra, 07 chỉ vàng của cụ T4, cụ Đ để lại thì bà N và bà K1 đã được chia mỗi người một chỉ. Còn 05 chỉ hiện đang do chị H là con gái ông K giữ, đến nay anh V xác nhận bố mẹ anh đã được nhận 01 chỉ vàng xong. Nếu các đương sự không ai yêu cầu giải quyết về vàng thì anh cũng nhất trí. Về việc chăm sóc cụ T4, cụ Đ khi ốm đau tuổi già thì các con ai cũng có trách nhiệm chăm sóc, không riêng gì bà G là người chăm sóc hai cụ. Chị Nguyễn Thị X ủy quyền cho anh V tham gia, anh V xác nhận ý kiến của chị X thống nhất với toàn bộ lời khai của anh ở trên và chị X tặng cho anh V phần thừa kế của chị được hưởng.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/8/2024 của chị Nguyễn Thị H trình bày:* Chị là con gái của ông Nguyễn Văn K. Năm 2015 và 2016 chị có vay của cụ T4,

cụ Đ 05 chỉ vàng 9999. Chị có thoả thuận trả lãi cho 02 cụ là 30.000 đồng/01 tháng, nhưng trả được mấy tháng lãi thì 02 cụ không lấy lãi nữa. Chị có viết 01 giấy nhận nợ như anh Nguyễn Văn T1 giao nộp là đúng. Sau khi cụ T4, cụ Đ chết thì gia đình đã họp bàn, chị phải trả cho ông K, bà N, bà T3, bà G và ông T mỗi người 01 chỉ vàng. Nhưng do khó khăn nên chị mới trả cho ông K, bà N1, bà T3, bà G còn ông T chị chưa trả được. Nay ông T yêu cầu, chị H nhất trí trả cho ông T 01 chỉ vàng nhưng do điều kiện kinh tế hiện nay khẩn nên chị xin khất nợ với ông T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn S (con trai ông Nguyễn Văn S1). Anh S đã biết được quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật nhưng đến nay, anh S vắng mặt và không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà G.*

Tại phiên tòa,

- Bà G, ông K, bà T2, bà T3 bổ sung: Về công trình xây dựng trên thửa đất số 124 của hộ cụ T4 có 01 nhà ở cấp bốn 4 gian, một nhà bếp đã xuống cấp hết giá trị khấu hao; công trình vệ sinh xây năm 2016 còn giá trị không lớn nên anh chị em trong nhà đề nghị để cho bà G tiếp tục sử dụng; đối với một giếng khoan phía Đông chia vào vị trí đất chung nên để làm tài sản chung của các đồng thừa kế cụ T4, cụ Đ, không yêu cầu chia. Ngoài ra, về phần đất thổ và công trình trên đất của hộ cụ T4, trường hợp Tòa án có chia cho bà G tăng quyền lợi hơn so với kỹ phần bà được nhận thì ông K, bà N, bà T2, bà T3 cũng nhất trí, không yêu cầu bà G thanh toán chênh lệch chia tài sản.

- Anh V ý kiến: Bà K1 và chị X đã ủy quyền cho anh tham gia và có toàn quyền giải quyết vụ án, phần đất thổ của cụ T4, cụ Đ sau khi trừ phần đất để lại làm nơi thờ cúng chung thì được chia thừa kế suất của ông S1 bao nhiêu anh V nhất trí tặng cho ông T bằng hiện vật, không yêu cầu thanh toán giá trị cho anh V.

- Anh T1 nhất trí với ý kiến về việc anh V, bà K1, chị X tặng cho phần thừa kế đất thổ cho ông T, ông T xin nhận cả suất thừa kế của ông S1 bằng hiện vật và thanh toán phần của anh S do anh S không có ý kiến. Về án phí đối với phần mà chị X, anh V tặng cho ông T do họ không được miễn án phí thì ông T xin nhận nộp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến:

- Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Áp dụng các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T4 và cụ Trần Thị Đ là quyền sử dụng diện tích 950m<sup>2</sup> đất (gồm đất ở 290m<sup>2</sup>, đất vườn tạp 280m<sup>2</sup>, đất ao 380m<sup>2</sup>) tại thửa số 124, tờ bản đồ số 39 xã H cùng công trình vệ sinh, giếng khoan và diện tích là 1.050m<sup>2</sup> đất ruộng đã được cấp GCN quyền sử dụng đất tên hộ ông Nguyễn Văn T4. Những người được hưởng di sản của hai cụ là 07 người con.

Các đồng thừa kế đều có nguyện vọng để lại một phần diện tích tại thửa đất số 124 làm nơi thờ cúng chung nhưng không thống nhất được diện tích cụ thể là bao nhiêu nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để lại một phần diện tích cho phù hợp, diện tích còn lại chia thừa kế theo quy định pháp luật thành 08 phần mỗi người hưởng 1 phần, riêng bà G được hưởng 2 phần vì có công chăm sóc, phụng dưỡng hai cụ. Về đất ruộng nông nghiệp chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự tặng cho di sản cho nhau.

Chị H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Mạnh T 1 chỉ vàng 9999.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông T vắng mặt đã ủy quyền cho anh T1; bà N đã ủy quyền cho ông K; bà K1 và chị X đã ủy quyền cho anh V; chị H vắng mặt đã đề nghị xin vắng mặt. Anh S vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 2, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị G khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T4 và cụ Trần Thị Đ theo pháp luật, di sản yêu cầu chia thừa kế là bất động sản có địa chỉ tại xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định là “Tranh chấp về chia di sản thừa kế” theo quy định tại Điều 649 Bộ luật Dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu theo định tại Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn T4 chết ngày 30/6/2019; cụ Trần Thị Đ chết ngày 10/7/2017. Trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, các đương sự trong vụ án không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu thừa kế nên không xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện thừa kế theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về di sản thừa kế:

[4.1] Căn cứ vào lời khai thống nhất của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thì cụ Nguyễn Văn T4 và cụ Trần Thị Đ có tài sản chung gồm: Quyền sử dụng 950m<sup>2</sup> đất (gồm 290m<sup>2</sup> ONT, 280m<sup>2</sup> CLN, 380m<sup>2</sup> NTS) thuộc thửa số 124, tờ bản đồ số 39 xã H đã được cấp GCN quyền sử dụng đất tên hộ ông Nguyễn Văn T4 ngày 25/11/1999; quyền sử dụng 67m<sup>2</sup> đất ruộng tại thửa số 120(5) và 983m<sup>2</sup> đất ruộng tại thửa số 167(3) cùng tờ bản đồ số 39 xã H đã được cấp GCN quyền sử dụng đất ngày 28/12/2018 tên hộ ông Nguyễn Văn T4; các tài sản trên thửa đất số 124 còn giá trị gồm: 01 nhà vệ sinh, 01 giếng khoan và 01 chỉ vàng 9999 chưa chia (chị H đang giữ); các đương sự đều kê khai thống nhất về nguồn gốc tài sản là của cụ T4, cụ Đ để lại. Nên xác định di sản thừa kế của cụ T4, cụ Đ để lại là toàn bộ khối tài sản trên.

[4.2] Căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 05/6/2024: Thửa đất số 124, diện tích 950m<sup>2</sup> đất (gồm 290m<sup>2</sup> ONT, 280m<sup>2</sup> CLN, 380m<sup>2</sup> NTS) có giá là 1.517.000.000đ ( 2.500.000đ/1m<sup>2</sup> đất ở; 1.200.000đ/1m<sup>2</sup> đất vườn, ao). Trung bình giá đất là 1.597.000đ/1m<sup>2</sup> (đối với tất cả các loại đất). Hai thửa đất ruộng của hộ cụ T4 có tổng diện tích 1.050m<sup>2</sup> có giá 57.750.000đ (giá đất ruộng 55.000đ/1m<sup>2</sup>). Các tài sản trên đất còn giá trị của cụ T4, cụ Đ hiện có: 01 nhà vệ sinh trị giá 15.015.000đ; một giếng khoan phía Đông nhà thờ trị giá 8.528.000đ; 01 chỉ vàng 24K (9999) trị giá: 7.810.000đ. Tổng giá trị di sản của cụ T4, cụ Đ là 1.606.103.000đ (một tỷ sáu trăm linh sáu triệu một trăm linh ba nghìn đồng).

[5] Về diện và hàng thừa kế:

Theo lời khai thống nhất của các đương sự thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4, cụ Đ gồm 7 người con: Ông T, ông S1, bà G, ông K, bà N, bà T2, bà T3. Ông S1 chết năm 2022 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 được hưởng thừa kế của ông S1 gồm: Bà K1, anh S, chị X, anh V.

[6] Về công sức duy trì, bảo quản di sản và chăm sóc người để lại di sản: Bà Nguyễn Thị G không đi xây dựng gia đình, chung sống với hai cụ, hiện nay đang quản lý toàn bộ di sản. Quá trình giải quyết vụ án bà G, ông K, bà T3, bà T2, bà N đều đề nghị về chia đất thổ của hộ cụ T4 thêm cho bà G một suất thừa kế. Ông T và gia đình ông S1 không đồng ý vì cho rằng bà G không có công sức duy trì quản lý di sản và chăm sóc 02 cụ. Xét thấy bà G là hộ độc thân, không có chồng con, từ nhỏ đã ở cùng bố mẹ nên là người thường xuyên ở cạnh cụ T4, cụ Đ, bà G sẽ phải giành nhiều thời gian chăm sóc hai cụ nên vất vả hơn những người con khác. Phần lớn các anh chị em còn lại gồm ông K, bà T3, bà T2, bà N đều xác nhận là bà G có công chăm sóc cụ T4, cụ Đ nhiều hơn các con khác. Do đó, xét chia thêm cho bà G một suất thừa kế về công sức chăm sóc người để lại di sản là phù hợp.

**[7] Về phân chia di sản thừa kế:**

[7.1] Đối với thửa đất số 124:

Các đương sự đều xác nhận trước đây các anh, chị em đã để ra một phần đất phía Đông Bắc diện tích 14m x 14m = 196m<sup>2</sup> để làm tài sản chung, hiện đã xây

ngôi nhà thờ chung thờ cúng. Tuy nhiên, quá trình hòa giải tại Tòa án và tại phiên tòa các đương sự không thống nhất được phần đất để lại làm tài sản chung là bao nhiêu m<sup>2</sup>. Xét thấy vị trí đất phía Đông Bắc thổ các đương sự đã tự nguyện góp tiền xây ngôi nhà chung để thờ cúng là vấn đề tâm linh, đạo lý tốt đẹp cần được duy trì sử dụng chung và vẫn đảm bảo quyền lợi cho tất cả các đương sự là phù hợp pháp luật. Qua đo đạc, phần đất phía Đông Bắc thổ cụ T4 có diện tích 201m<sup>2</sup>, trên đất có ngôi nhà thờ, 01 giếng khoan nước và sân bê tông trước nhà cần xác định là tài sản chung của các đồng thừa kế của cụ T4 gồm: Ông T, bà G, ông S1, ông K, bà T2, bà N, bà T3. Ông S1 đã chết nên bà K1, anh S, chị X, anh V được hưởng kỷ phần của ông S1; anh V được bà K1, chị X ủy quyền thống nhất suất của ông S1 để anh V đứng tên, anh V thanh toán giá trị phần thừa kế cho anh S. Mỗi kỷ phần được hưởng 28,71m<sup>2</sup>.

Di sản thừa kế của cụ T4, cụ Đ còn lại là 749 m<sup>2</sup> đất, chia thành 8 kỷ phần, mỗi kỷ phần 93,625m<sup>2</sup> đất. Chia cho bà G 2 suất 187,25m<sup>2</sup>; ông T, ông K, bà T2, bà N, bà T3 và anh V mỗi người được 93,625m<sup>2</sup>. Nguyên vọng của bà G, ông K, bà T2 đề nghị chia bằng hiện vật; anh V có ý kiến phần của anh V, bà K1 và chị X thì tặng cho ông T bằng hiện vật; anh T1 nhất trí nhận thừa kế bằng hiện vật và suất thừa kế do anh V, bà K1, chị X tặng cho để một mình ông T đứng tên. Bà G đề nghị chia cho bà phần đất phía T thổ vị trí đã có các công trình bà đang ở sử dụng, bà T3 để cho ông K sử dụng kỷ phần của mình và ông K thanh toán giá trị cho bà T3, bà N để cho bà T2 sử dụng kỷ phần của mình và bà T2 thanh toán giá trị cho bà N. Do đó, chia cho ông K 02 kỷ phần là 187,25m<sup>2</sup> và ông K thanh toán giá trị cho bà T3; bà T2 02 kỷ phần là 187,25m<sup>2</sup> và bà T2 thanh toán giá trị cho bà N; ông T 02 kỷ phần là 187,25m<sup>2</sup> ông T thanh toán giá trị phần của anh S là phù hợp.

Về vị trí chia đất: Qua xem xét thẩm định thực địa thì thấy phần đất phía Đông Bắc thổ hiện đang có các công trình xây dựng do bà G ở, sử dụng nên cần chia cho bà G vị trí đất này như nguyên vọng của bà G là phù hợp. Còn lại toàn bộ là đất phía Nam thổ có cạnh phía Đông giáp đường xóm chia theo chiều Đông Tây thành 3 phần đất bằng nhau, lần lượt từ Bắc đến N là chia cho ông T, ông K, bà T2 là phù hợp. Theo đo đạc xác định phần đất phía T chia cho bà G có diện tích 233m<sup>2</sup>, tăng 45,75m<sup>2</sup> so với kỷ phần bà được nhận, trên đất có một nhà vệ sinh có giá trị là 15.015.000đ. Ba phần đất phía Nam chia đều cho ông T, ông K, bà T2, mỗi phần được 172m<sup>2</sup> (mỗi phần đất ít hơn 15,25m<sup>2</sup> so với kỷ phần chia theo quy định). Do đó, phần đất 45,75 m<sup>2</sup> (trị giá 73.063.000đ) bà G được chia tăng hơn và giá trị công trình nhà vệ sinh trên đất chia cho bà G hưởng là 15.015.000đ, tổng cộng bà G được hưởng tăng hơn là 88.078.000đ thì bà phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho 6 suất thừa kế còn lại, mỗi suất tương đương 14.680.000đ. Tại phiên tòa, ông K, bà T2, bà T3, bà N có ý kiến suất của ông K, bà T2, bà T3, bà N thì các ông bà nhất trí tặng cho bà G phần tăng thêm, không yêu cầu bà G thanh toán chênh lệch chia tài sản. Do đó, bà G chỉ còn phải thanh toán chênh lệch cho ông T là 14.680.000đ, thanh toán cho anh V là 11.010.000đ (do bà K1, chị X tặng cho anh V), thanh toán cho anh S là 3.670.000đ.



Ngoài ra, phần đất chia cho ông T và chia cho ông K là vị trí mặt nước nổi, cần phải có một khoản tiền để sa lấp nên xét cần phân chia loại đất ở (ONT) nhiều hơn cho ông T và ông K một phần so với các đồng thừa kế khác thì mới đảm bảo quyền lợi cho các đương sự được chia.

Như vậy thừa số 124 của hộ cụ T4 chia thành 5 phần như sau:

+ Phần thứ nhất phía Đông Bắc thổ: Chia cho ông T, bà G, ông K, bà T2, bà N, bà T3, anh V sử dụng chung diện tích 201m<sup>2</sup> (đất CLN) (S1) trị giá 241.200.000đ. Mỗi người được hưởng tương đương 34.457.000đ.

+ Phần thứ hai phía T thổ: Chia cho bà G 233m<sup>2</sup> đất (gồm 90m<sup>2</sup> ONT; 24,5m<sup>2</sup> CLN; 118,5m<sup>2</sup> NTS) (S2), trị giá 396.600.000đ, **bà G còn được sở hữu một nhà vệ sinh trị giá 15.015.000đ và các công trình đã hết giá trị khấu hao gồm: 01 nhà ở cấp bốn 4 gian, 01 bếp cấp bốn trên phần đất được chia.**

+ Phần thứ ba giáp phía Nam đất chia cho bà G: Chia cho ông T 172m<sup>2</sup> đất (gồm 72m<sup>2</sup> ONT; 18m<sup>2</sup> CLN; 82m<sup>2</sup> NTS) (S3), trị giá 300.000.000đ

+ Phần thứ tư giáp phía Nam đất chia cho ông T: Chia cho ông K 172m<sup>2</sup> đất (gồm 72m<sup>2</sup> ONT; 18m<sup>2</sup> CLN; 82m<sup>2</sup> NTS) (S4), trị giá 300.000.000đ.

+ Phần thứ 5 phía Nam thổ: Chia cho bà T2 172m<sup>2</sup> đất (gồm 56m<sup>2</sup> ONT; 18,5m<sup>2</sup> CLN; 97,5m<sup>2</sup> NTS) (S5), trị giá 279.200.000đ.

[7.2] Về phân chia đất ruộng nông nghiệp:

Sau dồn điền đổi thửa thì hộ cụ T4 được cấp 02 thửa ruộng tổng diện tích 1.050m<sup>2</sup> gồm: Thửa số 120(5), diện tích 67m<sup>2</sup> và thửa số 167(3), diện tích 983m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 39 xã H, đã được cấp GCN quyền sử dụng đất ngày 28/12/2018 tên hộ ông Nguyễn Văn T4. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất ruộng của hộ cụ T4 thành 7 kỷ phần cho 7 người con gồm: Ông T, ông S1, ông K, bà T2, bà N, bà T3, mỗi kỷ phần được hưởng 150m<sup>2</sup> đất ruộng. **Hiện nay đất ruộng hộ cụ T4 đang do bà G trông cây.** Quá trình giải quyết vụ án, ông K, bà T2, bà N, bà T3 đề nghị tặng cho kỷ phần đất ruộng cho bà G. Như vậy bà G được chia 5 kỷ phần đất ruộng tổng diện tích 750m<sup>2</sup>, ông T và ông S1 được chia mỗi người 150m<sup>2</sup>. Kỷ phần của ông S1 chia cho bà K1, anh S, chị X, anh V được hưởng, bà K1 và chị X tặng cho anh V nên anh V được 112,5m<sup>2</sup>; anh S được 37,5m<sup>2</sup> đất ruộng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà G đề nghị chia đất ruộng cho bà bằng hiện vật. Ông T, anh V đề nghị nhận bằng tiền. Do phần lớn đất ruộng đã chia cho bà G (5 kỷ phần), còn kỷ phần đất ruộng của ông T và ông S1 là nhỏ, nếu chia bằng hiện vật cho mỗi phần thành 150m<sup>2</sup> đất ruộng thì nhỏ lẻ, manh mún không thuận tiện cho việc canh tác, trông cây. Do đó, cần giao toàn bộ 1.050m<sup>2</sup> đất ruộng của hộ cụ T4 cho bà G sử dụng, bà G có trách nhiệm thanh toán cho ông T 8.250.000đ; thanh toán cho anh V 6.187.500đ và thanh toán cho anh S là 2.062.500đ phù hợp.

[7.3] Về phân chia di sản là vàng.

Bị đơn ông T trình bày trước khi chết, cụ T4 và cụ Đ có để lại 07 chỉ vàng 9999, trong đó chị H con gái của ông K đang giữ 05 chỉ; bà Kim giữ 01 chỉ, bà T2 giữ 01 chỉ. Các đương sự khác đều thừa nhận đúng là trước khi chết cụ T4, cụ Đ có để lại 07 chỉ vàng nhưng đều đã chia xong mỗi người con 01 chỉ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do ông T có ý kiến chưa được nhận 01 chỉ vàng như các đương sự khác trình bày nên đề nghị Tòa án phân chia. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày xác nhận có vay hai cụ 02 lần tổng cộng 05 chỉ vàng 9999 là đúng. Nhưng sau khi hai cụ chết, chị đã trả được 04 chỉ vàng cho ông K, bà N, bà G, bà T3 mỗi người 01 chỉ, còn lại 01 chỉ vàng 9999 chị chưa trả cho ông T. Nay ông T đề nghị Tòa án phân chia số vàng trên thì chị H nhận có trách nhiệm trả cho ông T, nhưng do chị khó khăn chưa có nên xin khất nợ trả ông T sau. Do các đương sự khác thừa nhận đã được nhận mỗi người 01 chỉ vàng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Còn lại 01 chỉ vàng hiện nay chị H đang giữ, ông T chưa được nhận nên cần buộc chị H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông T 01 chỉ vàng 9999 là phù hợp.

Tại thời điểm xét xử ngày 18/9/2024, giá vàng trung bình giữa mua và bán ra trên thị trường đối với loại vàng 9999 được xác định là 7.810.000 đồng.

[8] Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị G nhận nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là 6.920.000 đồng. Xác nhận bà G đã nộp đủ chi phí tố tụng và chi xong.

[9] Về án phí: Bà G, ông T, bà N, bà Kim T8 đối tượng người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí chia thừa kế.

[9.1] Án phí đối với phần tài sản chia sử dụng chung: Tổng trị giá 249.728.000đ gồm: 241.200.000đ (trị giá 201m<sup>2</sup> đất CLN) và 8.528.000đ (trị giá của 01 giếng khoan), chia cho ông T, bà G, ông K, bà T3, bà T2, bà N, anh V được quyền sử dụng, mỗi người được hưởng 35.675.000đ trong khối tài sản chia chung. Ông K, bà T3, bà T2 phải nộp mỗi người là 1.784.000đ án phí; anh V phải nộp (phần của anh V và chị X) 892.000đ án phí; anh S phải nộp 446.000đ án phí.

[9.2] Án phí đối với phần chia thừa kế đất thổ còn lại:

- Ông T nộp án phí phần thừa kế của anh V và chị X tặng cho đối với đất thổ (trị giá 75.000.000đ) là 3.750.000đ.

- Bà G phải nộp đối với án phí ông K, bà T3, bà T2 tặng cho ( trị giá 44.040.000đ) là 2.202.000đ.

- Ông K phải nộp án phí phần tài sản chia thừa kế đất thổ riêng cho ông K (trị giá 150.000.000đ) là: 7.500.000đ;

- Bà T3 phải nộp án phí phần tài sản chia thừa kế đất thổ riêng cho bà T3 (trị giá 150.000.000đ) là: 7.500.000đ;

- Bà T2 phải nộp án phí phần tài sản chia thừa kế đất thổ riêng cho bà T2 (trị giá 139.600.000đ) là 6.980.000đ.

- Anh V phải nộp án phí phần tài sản của anh V, chị X (trị giá 7.340.000đ) là 367.000đ.

- Anh S phải nộp án phí chia thừa kế phần được hưởng (trị giá 41.170.000đ) là 2.058.000đ án phí.

[9.3] Án phí đối với phần chia thừa kế đất ruộng:

- Bà G phải nộp án phí phần tài sản đất ruộng mà ông K, bà T3, bà T2 tặng cho (trị giá 24.750.000đ) là: 1.237.500đ

- Anh V phải nộp án phí phần tài sản chia cho anh V và phần chị X tặng cho (trị giá 4.125.000đ) là 300.000đ

- Anh S phải nộp án phí chia thừa kế phần đất ruộng được hưởng (trị giá 2.062.500đ) là 300.000đ.

Tổng cộng án phí: Bà G phải nộp 3.439.500đ; ông T7 phải nộp 3.750.000đ; ông K phải nộp 9.284.000đ; bà T3 phải nộp 9.284.000đ; bà T2 phải nộp 8.764.000đ; anh V phải nộp 1.559.000đ; anh S phải nộp 2.804.000đ;

[10] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:**

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn T4 và cụ Trần Thị Đ để lại.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T4 và cụ Trần Thị Đ là: Quyền sử dụng 950m<sup>2</sup> đất (gồm 290m<sup>2</sup> ONT, 280m<sup>2</sup> CLN, 380m<sup>2</sup> NTS) thuộc thửa số 124, tờ bản đồ số 39 xã H đã được UBND huyện H cấp GCN quyền sử dụng đất số seri Q534328 ngày 25/11/1999 tên hộ ông Nguyễn Văn T4; quyền sử dụng 67m<sup>2</sup> đất ruộng tại thửa số 120(5) và 983m<sup>2</sup> đất ruộng tại thửa số 167(3) cùng tờ bản đồ số 39 xã H đã được UBND huyện H cấp GCN quyền sử dụng đất số seri CO835489 ngày 28/12/2018 tên hộ ông Nguyễn Văn T4; các tài sản trên thửa đất số 124 còn giá trị gồm: 01 nhà vệ sinh, 01 giếng khoan và 01 chỉ vàng 9999. **Tổng trị giá toàn bộ di sản là: 1.606.103.000đ.**

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị The T9 cho đất của phần đất tặng thêm, giá trị tài sản trên đất và tặng cho đất ruộng cho bà Nguyễn Thị G; ghi nhận sự tự nguyện

của anh Nguyễn Văn V, bà Đinh Thị K1, chị Nguyễn Thị X tặng cho phần thừa kế đất thổ còn lại của mình cho ông T.

#### 4. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T4, cụ Trần Thị Đ:

##### 4.1. Đối với thừa đất số 124.

- Chia cho ông Nguyễn Mạnh T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn V được quyền sử dụng chung phần đất diện tích 201m<sup>2</sup> (CLN) (ký hiệu S1) trị giá 241.200.000đ và được quyền sở hữu 01 giếng khoan trị giá 8.528.000đ. Tổng trị giá 249.728.000đ. Ngoài ra ông T, bà G, ông K, bà T3, bà T2, bà N, anh V còn được quyền sở hữu 01 ngôi nhà thờ trên đất diện tích 51,52m<sup>2</sup> (nhà thờ do các đồng thừa kế tự xây dựng sau khi cụ T4, cụ Đ chết), 01 sân bê tông trước nhà thờ. Anh V có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Văn S giá trị phần tài sản thừa kế trong khối tài sản chia chung là 8.919.000đ. Ranh giới đất được giới hạn bởi các điểm (2,3,4,13,2) theo sơ đồ kèm theo bản án.

- Chia cho bà Nguyễn Thị G được quyền sử dụng 233m<sup>2</sup> đất (gồm 90m<sup>2</sup> ONT; 24,5m<sup>2</sup> CLN; 118,5m<sup>2</sup> NTS) (ký hiệu S2) trị giá 396.600.000đ và được quyền sở hữu 01 nhà vệ sinh trị giá 15.015.000đ. Ngoài ra bà G còn được sở hữu (01 nhà ở cấp bốn quay hướng Đông có diện tích 33,2m<sup>2</sup>, 01 nhà bếp quay hướng Nam có diện tích 8,64m<sup>2</sup>, 01 chuồng chăn nuôi có diện tích 7,26m<sup>2</sup> đều đã hết giá trị khấu hao). Tổng trị giá di sản là 411.615.000đ. Bà G có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho ông T là 14.680.000đ; thanh toán cho anh V là 11.010.000đ; thanh toán cho anh S là 3.670.000đ. Ranh giới đất được giới hạn bởi các điểm (1,2,13,4,5,12,1) theo sơ đồ kèm theo bản án.

- Chia cho ông Nguyễn Mạnh T được quyền sử dụng 172m<sup>2</sup> đất (gồm 72m<sup>2</sup> ONT; 18m<sup>2</sup> CLN; 82m<sup>2</sup> NTS) (ký hiệu S3), trị giá 300.000.000đ. Ông T có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Văn S là 37.500.000đ. Ranh giới đất được giới hạn bởi các điểm (5,6,11,12,5) theo sơ đồ kèm theo bản án.

- Chia cho ông Nguyễn Văn K được quyền sử dụng 172m<sup>2</sup> đất (gồm 72m<sup>2</sup> ONT; 18m<sup>2</sup> CLN; 82m<sup>2</sup> NTS) (ký hiệu S4), trị giá 300.000.000đ. Ông K có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị T3 là 150.000.000đ. Ranh giới đất được giới hạn bởi các điểm (6,7,10,11,6) theo sơ đồ kèm theo bản án.

- Chia cho bà Nguyễn Thị T2 được quyền sử dụng 172m<sup>2</sup> đất (gồm 56m<sup>2</sup> ONT; 18,5m<sup>2</sup> CLN; 97,5m<sup>2</sup> NTS) (ký hiệu S5), trị giá 279.200.000đ. Bà T2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị N là 139.600.000đ. Ranh giới đất được giới hạn bởi các điểm (7,8,9,10,7) theo sơ đồ kèm theo bản án.

##### 4.2. Đối với đất ruộng nông nghiệp:

Chia cho bà Nguyễn Thị G được quyền sử dụng hai thửa đất gồm: Thửa số 120(5), diện tích 67m<sup>2</sup> đất và thửa số 167(3), diện tích 983m<sup>2</sup> đất cùng tờ bản đồ số 39 xã H, đã được UBND huyện H cấp GCN quyền sử dụng đất số seri CO835489 ngày 28/12/2018 tên hộ ông Nguyễn Văn T4, có tổng trị giá 57.750.000đ. Bà G có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Mạnh T

8.250.000đ; thanh toán cho anh Nguyễn Văn V 6.187.500đ và thanh toán cho anh Nguyễn Văn S là 2.062.500đ.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4.3. Về phân chia vàng: Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán trả cho ông Nguyễn Mạnh T 01 chỉ vàng 9999 trị giá 7.810.000đ.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

4.4. Về nghĩa vụ bàn giao: Bà Nguyễn Thị G đang quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm bàn giao diện tích đất cho các đương sự được phân chia theo quyết định của bản án.

5. Về án phí:

- Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Mạnh T, bà Nguyễn Thị N, bà Đinh Thị Kim P được chia thừa kế theo quy định do thuộc đối tượng người cao tuổi.

- Bà Nguyễn Thị G phải nộp 3.439.500đ án phí phần thừa kế của ông K, bà T3, bà T2 tặng cho; Ông Nguyễn Mạnh T phải nộp 3.750.000đ án phí phần thừa kế của anh V và chị X tặng cho đối với đất thổ; ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị T3 mỗi người phải nộp 9.284.000đ; bà Nguyễn Thị T2 phải nộp 8.764.000đ; anh V phải nộp 1.559.000đ; anh S phải nộp 2.804.000đ.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Hải Đường;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Đính**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lưu Văn Đê      Phạm Văn Lịch**

**Nguyễn Văn Đính**